

Phục lục 1
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Báo cáo số 398 /BC-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Cơ quan/đơn vị ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ vi phạm				Số đối tượng bị xử phạt				Tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính								
		Số vụ bị xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ chuyển truy cứu trách nhiệm hình sự	Số vụ do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến để xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở đối với người chưa thành niên	Tổ chức	Cá nhân				Số quyết định đã thi hành	Số quyết định chưa thi hành xong	Số quyết định hoãn, miễn, giảm	Số quyết định bị cưỡng chế thi hành	Số quyết định bị khiếu nại, khởi kiện	Tổng số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính (đồng)			
							Dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 tuổi trở lên	Đối tượng khác bị xử phạt như cá nhân (hộ gia đình, cộng đồng dân cư,...)							Số tiền phạt thu được	Số tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền	Số tiền thu được từ bán, thanh lý tang vật, phương tiện bị tịch thu	Các khoản tiền khác thu từ xử phạt vi phạm hành chính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Ban Quản lý khu kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	UBND H. Sa Thầy	4	0	0	0	0	0	4	0	7	3	4	0	0	0	10.800.000	0	0	0
4	Sở Công thương	3	0	0	0	3	0	0	0	3	2	1	0	0	0	5.000.000	0	0	0
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	8	0	0	0	8	0	0	0	0	8	8	0	0	0	11.000.000	0	0	0
8	Sở Y tế	13	0	0	0	4	0	0	9	13	7	6	0	0	0	67.003.000	0	0	0
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16	0	0	0	16	0	0	0	16	12	4	0	0	0	1.105.000.000	0	0	0
10	Thanh tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	UBND H. Ia Hdrai	7	0	0	0	0	0	8	0	8	8	0	0	0	0	26.760.000	0	0	163.867
12	Sở Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Sở Thông tin và Truyền thông	11	0	0	0	11	0	0	0	11	11	0	0	0	0	59.000.000	0	0	0
14	Sở Giao thông Vận tải	232	0	0	0	38	0	238	0	276	253	23	0	0	0	939.700.000	4.850.000	0	934.850.000
15	UBND H. Đăk Hà	20	0	0	0	0	0	20	0	20	19	1	0	0	0	119.515.401	0	0	0
16	Sở Khoa học và Công nghệ	3	0	0	0	8	0	0	0	8	8	0	0	0	0	22.500.000	0	0	0
17	UBND H. Kon Rẫy	3	0	0	0	0	0	3	0	3	3	0	0	0	0	33.850.000	0	0	0
18	UBND H. Đăk Tô	12	0	0	0	0	2	10	0	12	12	0	0	0	0	59.200.000	0	0	5.402.267
19	UBND TP. Kon Tum	3565	4	0	0	214	411	3046	33	3704	3577	124	0	0	3	4.411.321.406	26.000	0	0
20	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	13	0	0	0	12	0	1	0	13	13	0	0	0	0	1.046.800.000	0	0	0
22	Sở Xây dựng	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
23	UBND H. Đăk Glei	56	0	0	0	0	0	56	0	56	49	7	0	0	0	119.150.000	15.900.000	0	0
24	UBND H. Tu Mơ Rông	1	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	6.500.000	0	0	0
25	UBND H. Ngọc Hồi	13	0	0	0	0	0	13	0	13	13	0	0	0	0	89.250.000	0	0	0
26	UBND H. Kon Plông	24	0	0	0	2	0	24	0	24	24	0	0	0	0	869.790.584	0	0	0
27	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4	0	0	0	4	0	0	0	4	4	0	0	0	0	12.000.000	0	0	0
28	Sở NN và PT nông thôn	35	4	0	0	5	0	30	0	35	27	8	0	0	0	320.950.000	0	0	0
29	Văn phòng UBND tỉnh	37	0	0	0	6	0	31	0	37	37	0	0	0	0	2.777.200.000	0	0	0
	Tổng	4081	8	0	0	332	413	3485	42	4265	4091	187	0	0	3	12112290391	20776000	0	940416134

Phụ lục 2
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Báo cáo số 398 /BC-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Biện pháp xử lý hành chính	Tổng số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị	Tổng số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính	Tổng số người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế quản lý tại gia đình	Tổng số người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế giáo dục dựa vào cộng đồng	Tình hình tổ chức thi hành quyết định					
						Tổng số đối tượng đang chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng được tạm đình chỉ chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng được giảm thời hạn chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng được hoãn chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng được miễn chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng được miễn chấp hành thời gian còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Giáo dục tại xã, phường, thị trấn	0	0	0	Không áp dụng	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0
2	Đưa vào trường giáo dưỡng	1	1	Không áp dụng	0	1	0	0	0	0	0
3	Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	0	0	0	0	0	0
4	Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	9	9	Không áp dụng	Không áp dụng	8	0	0	1	0	0